

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI



BÊ TÔNG XUÂN MAI®

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CÔNG TY MẸ
QUÝ III NĂM 2013**

Hà Nội, năm 2013

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/13	01/01/13
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.099.854.059.259	1.245.839.602.348
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.638.460.696	9.921.486.807
1. Tiền	111	V.01	4.638.460.696	9.921.486.807
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	21.671.521.590	20.742.407.461
1. Đầu tư ngắn hạn	121		24.939.091.900	20.742.407.461
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3.267.570.310)	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		358.485.048.158	519.890.080.064
1. Phải thu của khách hàng	131		278.130.645.604	427.027.332.460
2. Trả trước cho người bán	132		9.858.926.212	16.478.200.377
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	78.736.190.798	86.753.096.386
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(8.240.714.456)	(10.368.549.159)
IV. Hàng tồn kho	140		672.826.667.945	646.392.172.470
1. Hàng tồn kho	141	V.04	674.617.766.654	648.183.271.179
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.791.098.709)	(1.791.098.709)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.232.360.870	48.893.455.546
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.366.017.610	8.960.397.043
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.392.508.701	24.807.002.535
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		583.005.887	4.107.841.983
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		12.890.828.672	11.018.213.985
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		409.019.730.357	430.770.128.287
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
II. Tài sản cố định	220		87.632.671.044	105.265.598.100
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	79.611.675.771	96.297.517.346
- Nguyên giá	222		158.123.876.347	178.256.347.046
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(78.512.200.576)	(81.958.829.700)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	282.790.369	310.915.361
- Nguyên giá	228		561.500.000	558.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(278.709.631)	(247.584.639)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	7.738.204.904	8.657.165.393
III. Bất động sản đầu tư	240	V.08	46.289.590.452	43.591.908.654
- Nguyên giá	241		49.795.812.387	46.374.370.908
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(3.506.221.935)	(2.782.462.254)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		265.155.746.185	271.150.531.188
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.09	208.168.600.000	208.168.600.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	157.285.528.548	163.280.313.551
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	V.11	(100.298.382.363)	(100.298.382.363)
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.941.722.676	10.762.090.345
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	9.941.722.676	10.762.090.345
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.508.873.789.616	1.676.609.730.635

NGUỒN VỐN	M sè	TM	30/09/13	01/01/13
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.199.449.209.110	1.392.125.046.225
I. Nợ ngắn hạn	310		1.082.453.149.043	1.341.736.318.408
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	412.394.656.977	568.508.224.443
2. Phải trả người bán	312		372.578.147.213	378.066.111.089
3. Người mua trả tiền trước	313		89.308.083.456	95.486.142.147
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	92.079.738.855	103.193.046.656
5. Phải trả người lao động	315		15.361.023.796	24.765.946.526
6. Chi phí phải trả	316	V.15	4.255.070.441	12.600.357.756
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	95.782.650.961	157.881.068.084
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		693.777.344	1.235.421.707
II. Nợ dài hạn	330		116.996.060.067	50.388.727.817
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	65.058.054.064	4.404.690.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.18	51.938.006.003	45.984.037.817
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		309.424.580.506	284.484.684.410
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	309.424.580.506	284.484.684.410
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		199.982.400.000	199.982.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62.734.116.794	62.734.116.794
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(30.845.085)	(30.845.085)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		29.693.144.672	29.693.144.672
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.464.553.786	7.464.553.786
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.581.210.339	(15.358.685.757)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.508.873.789.616	1.676.609.730.635

Người lập biểu

Trịnh Thị Chung Thuý

Kế toán Trưởng

Vũ Anh Hiệp



Hà Đông, Ngày 8 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc

CÔNG TY

CỔ PHẦN

XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI

XUÂN MAI

Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Khắc Sơn

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III		Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.	
			2013	2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	202.522.898.922	320.131.324.539	552.513.901.719	735.403.371.734
2. Các khoản giảm trừ (02=03+04+05+06)	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		202.522.898.922	320.131.324.539	552.513.901.719	735.403.371.734
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	180.547.874.533	306.523.537.380	488.879.374.654	686.923.867.850
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.975.024.389	13.607.787.159	63.634.527.065	48.479.503.884
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	1.531.223.395	2.350.259.094	15.229.555.383	14.083.892.561
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	5.715.591.265	23.790.685.098	26.028.547.143	74.987.179.025
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.715.591.265	10.061.151.048	22.760.263.960	30.551.829.147
8. Chi phí bán hàng	24		2.628.997.192	1.713.656.255	4.827.484.549	9.190.657.235
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.645.763.003	6.795.703.333	20.341.560.671	17.931.306.804
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20 + (21-22) - (24+25)}	30		9.515.896.324	(16.341.998.433)	27.666.490.085	(39.545.746.619)
11. Thu nhập khác	31		2.718.116.231	9.809.398.534	16.385.007.887	18.327.069.465
12. Chi phí khác	32		4.012.846.334	7.092.014.821	15.750.802.512	9.440.602.233
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.294.730.103)	2.717.383.713	634.205.375	8.886.467.232
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.221.166.221	(13.624.614.720)	28.300.695.460	(30.659.279.387)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.207.519.375	(718.098.225)	4.207.319.249	183.910.799
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50 - 51 - 52)	60		7.013.646.846	(12.906.516.495)	24.093.376.211	(30.843.190.186)
21. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70		351		1.205	(1.542)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Đông, ngày 8 tháng 10 năm 2013

CỔ PHÂN TẬP GIÁM ĐỐC

BỘ TÀI CHÍNH VÀ XÂY DỰNG

VINACONEX

XUÂN MẠI

Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Trịnh Thị Chung Thuỷ

Vũ Anh Hiệp

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đinh Khắc Sơn

www.xmcc.com.vn

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2013	2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	28.300.695.461	(30.659.279.387)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	14.153.306.141	7.137.996.263
- Các khoản dự phòng	3	(1.139.735.607)	37.620.399.871
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(12.830.799.266)	30.586.618.626
- Chi phí lãi vay	6	22.760.263.960	30.551.829.147
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	51.243.730.689	75.237.564.520
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	82.282.717.425	112.943.273.395
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	26.434.495.475	(295.190.825.136)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(87.877.234.268)	75.853.081.742
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.414.747.102	(7.759.107.615)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(22.760.263.960)	(29.980.967.576)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.973.399.109)	(258.207.901)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	357.328.129	2.393.201
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.369.563.429)	(2.118.134.470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	52.752.558.054	(71.270.929.840)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.027.667.765)	(27.393.890.671)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.770.600.000	1.199.337.293
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.880.524.200)	(38.874.015.402)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.400.000.000	5.269.714.953
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(9.159.930.232)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	4.373.904.648
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.262.408.035	(64.584.879.411)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	449.527.525.396	612.170.122.226
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(509.825.517.596)	(483.537.272.417)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(60.297.992.200)	128.632.849.809
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.283.026.111)	(7.222.959.442)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.921.486.807	40.314.746.094
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.638.460.696	33.091.786.652

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Đông, Ngày 8 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Khắc Sơn

Trịnh Thị Chung Thuý

Vũ Anh Hiệp

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2013

(tiếp theo)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Xuân Mai sau đây (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Bê tông Xuân Mai, được thành lập theo Quyết định số 1434 BXD/TCCB ngày 29 tháng 11 năm 1983 của Bộ Xây dựng. Nhà máy Bê tông Xuân Mai đổi tên thành Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai và chuyển về trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 1049 BXD/TCLĐ ngày 06 tháng 12 năm 1996 của Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 1434/QĐ-BXD ngày 30 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000122 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) cấp ngày 04 tháng 12 năm 2003. Công ty có 13 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cụ thể:

- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần một ngày 07/05/2004;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai ngày 11/03/2005;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần ba ngày 30/06/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bốn ngày 20/12/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần năm ngày 19/04/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần sáu ngày 08/10/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bảy ngày 29/12/2008;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần tám ngày 13/07/2009;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần chín ngày 25/07/2011;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười ngày 01/09/2011;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười một ngày 05/04/2013.
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười hai ngày 13/05/2013;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười ba ngày 30/09/2013.

Theo Quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 389/QĐ-TTGDHN của Giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty chính thức được đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 20/12/2007 với mã chứng khoán là XMC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công xây dựng cầu, đường, công trình thủy lợi; Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh phát triển nhà, trang trí nội, ngoại thất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; lập dự án, tư vấn đầu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công, chế tạo, hoàn cải phương tiện vận tải.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ thương mại;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế, gia công chế tạo thiết bị nâng (Không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng nhà nước cấm);

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2013

(tiếp theo)

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác đá (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Kinh doanh được - quầy thuốc;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh xăng dầu;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị: Chế tạo lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị, dây chuyền công nghệ, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Tư vấn đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ: Kinh doanh vận chuyển hàng hoá, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống cấp và thoát nước;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao công nghệ mới, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa: Khám chữa bệnh - phòng khám đa khoa;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp, cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao: Kinh doanh bể bơi, sân tennis;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, cho thuê các thiết bị thư giãn;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản (không bao gồm môi giới, định giá, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống cấp thoát nước;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ thí nghiệm vật liệu xây dựng.

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tel: (84-4) 63 251 048/022 Fax: (84-4) 63 251 012

Chi nhánh Hà Đông

Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tel: (84-4) 22 220 325 Fax: (84-4) 22 220 323

Ngày 03/05/2013 quyết định 78/2013/QĐ/BTXM-HDQT về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Hà Đông kể từ ngày 03/05/2013

Chi nhánh Láng - Hòa Lạc

Địa chỉ: Xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai, Hà Nội

Tel: (84-4) 33 943 960 Fax: (84-4) 33 943 960

Ngày 16/07/2012 quyết định 212/QĐ/BTXM-HDQT về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Láng Hoà Lạc kể từ ngày 01/08/2012

Chi nhánh Xuân Mai

Địa chỉ: xã Thuý Xuân Tiên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội

Tel: (84-4) 33 840 359 Fax: (84-4) 33 840 117

DN - BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2013

(tiếp theo)

Chi nhánh dịch vụ tổng hợp

Địa chỉ: xã Thủy Xuân Tiên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội

Tel: (84-4) 33 725 329

Ngày 20/07/2012 quyết định 217/QĐ/BTXM-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh dịch vụ tổng hợp kể từ ngày 01/09/2012

Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Chung cư Bình Trị Đông B, khu dân cư Hai Thành, P.Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân, TP Hồ Chí Minh.

Tel: (84-8) 35 089 852 Fax: (84-8) 37 543 605

4. Các công ty con của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai**4.1. Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú**

Địa chỉ: xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Tel: (84-211) 3 895 576 Fax: (84-211) 3 895 574

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3, số 2500302820 ngày 06/8/2010, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 26.000.000.000 đồng chiếm 65,00%, các cổ đông khác là 14.000.000.000 đồng.

4.2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà 29T2 lô N05- KĐT Đông Nam Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: (84-4) 62 511 026 Fax: (84-4) 62 510 632

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025295 ngày 11/6/2008 thay đổi lần 4 ngày 09/03/2012, tính đến thời điểm 30/09/2013 vốn điều lệ của Công ty là 23.815.600.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 16.250.000.000 đồng chiếm 68,23%, các cổ đông khác là 7.565.600.000 đồng

4.3. Công ty CP Bê tông Vinaconex Phan Vũ

Địa chỉ: xã Phúc Thành, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Tel: (84-320) 3 560 699 Fax: (84-320) 3 560 734

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000154 thay đổi lần 4 ngày 17/06/2011, vốn điều lệ của Công ty tăng lên là 72.749.600.000 đồng. Số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 59.825.600.000 đồng, chiếm 82,23%, các cổ đông khác 12.924.000.000 đồng.

4.4. Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 4, toà nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tel: (84-042) 3 220 339 Fax: (84-042) 3 220 341

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104361561 thay đổi lần 1 ngày 08/01/2010, tính đến thời điểm 30/09/2013 vốn điều lệ của Công ty là 21.500.000.000 đồng, Công ty CP bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai góp 17.960.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 83,53%, các cổ đông khác 3.540.000.000 đồng.

4.5. Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai

Địa chỉ: Thủy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội

Tel: (84-043) 3 720 932 Fax: (84-043) 3 725 504

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104367524 thay đổi lần 1 ngày 15/01/2010, vốn điều lệ của Công ty là 9.000.000.000 đồng. Vốn góp của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 7.000.000.000 đồng và chiếm 77,78%. Các cổ đông khác là 2.000.000.000 đồng.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2013

(tiếp theo)

4.6. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 45

Địa chỉ: Ấp Rach Bắp, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Tel: (84-650) 3 578 430

Fax: (84-650) 3 578 430

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700538575 thay đổi lần 7 ngày 23/12/2009, vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng. Trước tháng 5/2010 Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 45 là Công ty liên kết với Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai. Từ tháng 5/2010 Công ty trở thành đơn vị thành viên của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai. Số vốn góp của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 48.442.500.000 đồng, chiếm tỷ lệ 60,55%.

4.7. Công ty cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng

Địa chỉ: Xã Hoà Nhơn, Huyện Hoà Vang, TP Đà Nẵng

Tel: (84-511) 3 676 226

Fax: (84-511) 3 623 872

- Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401420636 do sở kế hoạch đầu tư TP Đà Nẵng cấp ngày 25/04/2011. Tại thời điểm 30/09/2011 số vốn điều lệ của công ty là 50.000.000.000 đồng, thực hiện theo nghị quyết HĐQT số 01NQ/BTXM-HĐQT Công ty CP bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai đã tham gia góp vốn vào công ty cp Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng số tiền 25.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán FAST. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003

Trường hợp sử dụng tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2013

(tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.**Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:** Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền.**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Sổ dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>**

- Nhà cửa vật kiến trúc	20
- Máy móc, thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu nhận bản giao từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá của Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai. Tài sản này được khấu hao bắt đầu tính từ năm 2004.

Riêng quyền sử dụng đất tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Hà Nội không xác định thời gian sử dụng không trích khấu hao và chưa được ghi nhận trên sổ kế toán khi cổ phần hoá doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2013

(tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ, Công ty CP xi măng cẩm pha và Công ty CP Đầu tư Phát triển Điện Miền Bắc 2, Cty xây dựng nhà ở Sơn An, Cty Nam Hoàn Vũ Phong Phú được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Các chi phí đi vay phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy theo đúng điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được mua lại do chính Công ty phát hành không nhằm mục đích để bán và được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản cổ phiếu mà công ty con mua lại của Công ty mẹ được trình bày là khoản Cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của quý này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu bao gồm: doanh thu kinh doanh các mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, xây dựng, lắp dựng cấu kiện bê tông cho các công trình xây dựng, doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi đồng thời mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị nghiệm thu khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, quyết toán, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2013

(tiếp theo)

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản, người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích, rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho xây dựng và chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất dự án bất động sản.

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện...

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**12.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua. Các khoản trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên theo tỷ lệ 30% đến 100% qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

12.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Các nghĩa vụ về thuế**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, vận chuyển bê tông và lắp dựng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2013

(tiếp theo)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động xây dựng được xác định dựa trên lượng chi phí sản xuất kinh doanh tồn đầu kỳ cộng các chi phí thực tế phát sinh tăng trong kỳ và trừ đi phần chi phí dở dang cuối kỳ (phần chi phí này được xác định dựa trên phần giá trị sản lượng còn dở dang).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/09/13 VND	01/01/13 VND
Tiền mặt	84.725.933	5.377.551.926
Văn phòng Công ty	7.703.957	218.743.143
Chi nhánh Hà Đông		4.750.517.805
Chi nhánh Xuân Mai	77.021.976	408.290.978
Tiền gửi ngân hàng	4.553.734.763	4.543.934.881
Văn phòng Công ty	4.299.409.453	856.103.535
Chi nhánh Hà Đông		1.522.155.150
Chi nhánh Xuân Mai	254.325.310	2.165.676.196
Tổng cộng	4.638.460.696	9.921.486.807
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/13 VND	01/01/13 VND
Văn phòng Công ty	24.939.091.900	20.458.567.700
Công ty TNHH MTV cơ khí và XD megastar	3.300.000.000	3.300.000.000
Cty CP Cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai		100.000.000
Cty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ	4.580.524.200	
Cty CP đầu tư và xây dựng số 45	17.058.567.700	17.058.567.700
Chi nhánh Xuân Mai		283.839.761
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.267.570.310)	
Cộng	21.671.521.590	20.742.407.461
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/13 VND	01/01/13 VND
Văn phòng Công ty		
- Trong đó: Cty TNHH MTV cơ khí và XD Megastar	985.246.528	985.246.528
Dự án khu đất nhà bè	17.500.000.000	17.500.000.000
Dự án khu đất Tân Phú, Q9, TPHCM	41.296.500.000	41.296.500.000
Dự án khu đất xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh	18.125.408.000	26.425.408.000
Phải thu khác	829.036.270	545.941.858
Tổng cộng	78.736.190.798	86.753.096.386

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2013

(tiếp theo)

4. Hàng tồn kho	30/09/13 VND	01/01/13 VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.630.401.392	17.249.124.440
- Trong đó: Chi nhánh Xuân Mai	4.738.774.523	16.854.025.869
Công cụ, dụng cụ	676.788.876	817.432.385
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	648.966.702.632	619.267.734.899
- Trong đó: Văn phòng Công ty	637.101.783.528	19.407.932.091
Chi nhánh Hà Đông		584.633.745.187
Chi nhánh Xuân Mai	11.864.919.104	15.226.057.621
Chi nhánh dịch vụ tổng hợp		
Thành phẩm	12.343.873.754	10.848.979.455
- Trong đó: Chi nhánh Xuân Mai	10.622.790.076	9.127.895.777
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.791.098.709)	(1.791.098.709)
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	672.826.667.945	646.392.172.470

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại 01/01/2013	67.819.250.041	82.640.942.727	19.749.606.562	8.046.547.716	178.256.347.046
Mua trong kỳ		908.749.583		118.918.182	1.027.667.765
Đầu tư XDDB hoàn thành					0
Tăng khác		461.708.333			461.708.333
Chuyển sang bất động sản ĐT					0
Thanh lý, nhượng bán	(1.473.355.230)	(10.877.077.997)	(6.376.417.027)		(18.726.850.254)
Giảm khác		(2.312.778.010)		(582.218.533)	(2.894.996.543)
Số dư tại 30/09/2013	66.345.894.811	70.821.544.636	13.373.189.535	7.583.247.365	158.123.876.347
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2013	19.908.420.814	53.529.603.128	6.147.334.698	2.373.471.060	81.958.829.700
Khấu hao trong kỳ	2.872.616.362	5.853.178.651	1.251.552.212	633.889.763	10.611.236.988
Tăng khác					0
Chuyển sang bất động sản ĐT					0
Thanh lý, nhượng bán	(802.073.493)	(7.624.217.233)	(3.399.486.594)		(11.825.777.320)
Giảm khác		(1.795.534.762)		(436.554.030)	(2.232.088.792)
Số dư tại 30/09/2013	21.978.963.683	49.963.029.784	3.999.400.316	2.570.806.793	78.512.200.576
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư tại 01/01/2013	47.910.829.227	29.111.339.599	13.602.271.864	5.673.076.656	96.297.517.346
Số dư tại 30/09/2013	44.366.931.128	20.858.514.852	9.373.789.219	5.012.440.572	79.611.675.771

Ghi chú:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.127.329.103 đồng.

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

- Bán Trạm trộn ba la: nguyên giá: 17.976.737.587 đồng, giá trị đã khấu hao: 11.153.912.788 đồng.

- Nhận chuyển giao TSCĐ của Chi nhánh Hà Đông: nguyên giá: 5.016.516.977 đồng, giá trị khấu hao: 3.939.228.346 đồng.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2013

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Giá trị phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2013		558.500.000	558.500.000
Tăng trong năm		18.000.000	18.000.000
Giảm khác	-	(15.000.000)	(15.000.000)
Số dư tại 30/09/2013	-	561.500.000	561.500.000
Số dư tại 01/01/2013		247.584.639	247.584.639
Khấu hao trong kỳ		35.847.218	35.847.218
Giảm khác	-	(4.722.226)	
Số dư tại 30/09/2013	-	278.709.631	278.709.631
Số dư tại 01/01/2013	-	310.915.361	310.915.361
Số dư tại 30/09/2013	-	282.790.369	282.790.369

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi nhánh Hà Đông

Dự án Khu Trung tâm Thương mại

Sân tennis

Tầng 3 nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm

Tổng cộng

	30/09/13 VND	01/01/13 VND
	7.738.204.904	8.657.165.393
	7.047.265.581	7.047.265.581
	690.939.323	690.939.323
		918.960.489
	7.738.204.904	8.657.165.393

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2013	46.374.370.908	46.374.370.908
Tăng trong năm	3.421.441.479	3.421.441.479
Giảm khác		-
Số dư tại 30/09/2013	49.795.812.387	49.795.812.387
Số dư tại 01/01/2013	2.782.462.254	2.782.462.254
Khấu hao trong kỳ	723.759.681	723.759.681
Giảm khác		
Số dư tại 30/09/2013	3.506.221.935	3.506.221.935
Số dư tại 01/01/2013	43.591.908.654	43.591.908.654
Số dư tại 30/09/2013	46.289.590.452	46.289.590.452

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2013

(tiếp theo)

9. Đầu tư vào công ty con	Tỷ lệ % biểu quyết	Tỷ lệ % vốn	30/09/2013	Đơn vị tính: VND
			VND	01/01/2013 VND
CTy CP Xuân mai- Đạo tú	65,00%	65,00%	27.940.000.000	27.940.000.000
CTy CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân mai	68,52%	68,52%	18.480.000.000	18.480.000.000
CTy CP bê tông Vinaconex Phan vũ	82,24%	82,24%	61.325.600.000	61.325.600.000
CTy CP xây lắp vinaconex Xuân mai	83,53%	83,53%	17.960.000.000	17.960.000.000
CTy CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân mai	77,78%	77,78%	7.000.000.000	7.000.000.000
CTy CP đầu tư và xây dựng số 45	60,55%	60,55%	49.963.000.000	49.963.000.000
CTy CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	51,00%	51,00%	25.500.000.000	25.500.000.000
Tổng cộng			208.168.600.000	208.168.600.000
10. Đầu tư dài hạn khác			30/09/13 VND	01/01/13 VND
Văn Phòng Công Ty				
Cho Cty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ vay theo kế ước			27.389.979.316	27.389.979.316
Đầu tư cổ phiếu OTC			5.070.746.213	5.070.746.213
<i>Công ty cổ phần Khách sạn Suối Mơ</i>			1.835.000.000	1.835.000.000
<i>Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả</i>			2.327.096.213	2.327.096.213
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển điện Miền Bắc 2</i>			722.150.000	722.150.000
<i>Công ty CP chứng khoán NH đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>			186.500.000	186.500.000
Đầu tư góp vốn xây dựng nhà			8.991.930.232	8.991.930.232
<i>Công ty CP Sông Đà 1.01</i>			8.991.930.232	8.991.930.232
CTy Cty TNHH SX và Kinh Doanh Hai Thành			37.477.440.000	37.477.440.000
CTy Nam Hoàn Vũ Phong Phú			37.750.000.000	37.750.000.000
Khu nhà ở CB CNV Trạm nghiên XM Cẩm Phả			10.634.677.787	16.629.462.790
CTy CP xây dựng nhà ở Sơn An			29.970.755.000	29.970.755.000
Tổng cộng			157.285.528.548	163.280.313.551
11. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			30/09/13	01/01/13
Công ty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ			46.557.846.358	46.557.846.358
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45			49.963.000.000	49.963.000.000
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng			1.450.439.792	1.450.439.792
Công ty xi măng Cẩm Phả			2.327.096.213	2.327.096.213
Tổng cộng			100.298.382.363	100.298.382.363

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2013

(tiếp theo)

12. Chi phí trả trước dài hạn	30/09/13 VND	01/01/13 VND
Văn phòng Công ty	9.885.086.317	200.570.146
Nhà Panel	77.382.086	
Thiết bị Văn Phòng	754.173.184	
Phí bảo trì nhà CT2 NTN	339.247.494	
Phí môi giới nhà CT2 Hành chính	5.550.547.034	
Shoroom nhà CT2 hành chính	3.163.736.519	
Chi nhánh Xuân Mai	56.636.359	102.014.295
Chi nhánh Hà Đông		10.459.505.904
CP môi giới và shoroom Khu TT hành chính Hà Đông		10.459.505.904
Tổng cộng	9.941.722.676	10.762.090.345
13. Vay và nợ ngắn hạn	30/09/13 VND	01/01/13 VND
Vay ngắn hạn	163.165.524.900	215.141.661.506
Văn phòng Công ty vay	140.114.330.578	172.618.068.419
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	55.886.598.560	59.385.265.937
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	65.285.956.620	58.768.103.588
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây HN		40.879.923.877
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Hà nội		1.343.000.000
Vay của các tổ chức, cá nhân: trong đó	18.941.775.398	12.241.775.017
Cty CP tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	12.241.775.017	12.241.775.017
Vay cá nhân	6.700.000.381	
Chi nhánh Xuân Mai vay	23.051.194.322	42.523.593.087
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	12.840.757.976	21.121.425.095
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây HN		4.667.000.000
Vay cá nhân	10.210.436.346	16.735.167.992
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	249.229.132.077	353.366.562.937
Văn phòng Công ty	249.229.132.077	353.366.562.937
Ngân hàng Công thương Hà Tây	115.100.000.000	170.263.804.848
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	45.033.014.305	36.743.231.489
Vay vốn ODA		
NH TMCP Quốc tế VN-CN Hà nội	1.050.000.000	1.400.000.000
NH TMCP Quân đội CN Tây Hà nội	88.046.117.772	144.959.526.600
Tổng cộng	412.394.656.977	568.508.224.443

DN - BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2013

(tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/13 VND	01/01/13 VND
Số thuế phải nộp	92.079.738.855	103.193.046.656
Thuế GTGT	14.943.439.995	12.295.195.104
Thuế thu nhập doanh nghiệp		8.368.622.253
Thuế thu nhập cá nhân	703.231.108	391.352.973
Thuế nhà đất	76.126.026.132	82.122.511.128
Các loại thuế khác	307.041.620	15.365.198
Thuế GTGT được khấu trừ	(25.392.508.701)	(24.807.002.535)
Các khoản khác phải thu Nhà nước	(583.005.887)	(4.107.841.983)
Tổng cộng	66.104.224.267	74.278.202.138
15. Chi phí phải trả	30/09/13 VND	01/01/13 VND
Văn phòng Công ty	3.535.833.622	3.294.827.335
Trích trước chi phí lãi vay	192.923.985	650.716.886
Trích trước chi phí CT Bình Xuyên		1.104.544.880
Trích trước chi phí ROSE	846.509.637	1.539.565.569
Trích trước phí kiểm toán	124.000.000	
Trích trước CP CT DMVN (Denso)	2.372.400.000	
Chi nhánh Hà Đông		5.551.880.049
Chi nhánh Xuân Mai	719.236.819	3.753.650.372
Trích trước chi phí ROSE	243.446.203	291.221.524
Trích trước tiền lương nghỉ phép CBCNV	475.790.616	1.033.397.384
Trích trước tiền lãi vay NHNH		58.131.464
Trích trước khác		2.370.900.000
Tổng cộng	4.255.070.441	7.048.477.707
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/13 VND	01/01/13 VND
Công ty mẹ	2.589.781.275	3.968.675.824
Kinh phí công đoàn	982.497.073	1.742.882.683
Bảo hiểm xã hội	1.188.136.799	1.754.146.886
Bảo hiểm y tế	370.538.874	328.315.682
Bảo hiểm thất nghiệp	48.608.529	143.330.573
Các khoản phải trả khác	93.192.869.686	153.895.515.695
- Văn phòng Công ty	92.725.670.159	55.797.096.839
Nhóm dư có TK 141 Chuyển sang	1.940.608.577	2.709.280.336
CP ROSE	6.699.954.593	1.678.936.105
Phải trả, phải nộp khác	544.857.504	121.198.754
Công trình C7-8 TP HCM	16.685.943.310	37.989.028.182
Chi cục thuế Hà Đông	8.715.313.203	8.715.313.203
Thù lao HĐQT	299.722.483	
Khoản vay cán bộ công nhân viên	20.754.986.532	4.583.340.259
Phí bảo hành, bảo trì nhà	13.848.188.959	
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Hai Thành	3.000.000.000	
Góp vốn mua nhà CT2 hành chính	20.236.094.998	

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2013

(tiếp theo)

- Chi nhánh Hà Đông	-	97.115.442.952
Nhóm dư có TK 141 Chuyển sang		
Vay cán bộ công nhân viên		91.087.933.373
Phí bảo hành, bảo trì nhà		5.356.924.418
Phải trả khác		670.585.161
- Chi nhánh Xuân Mai	467.199.527	982.975.904
Vay cán bộ công nhân viên	88.125.000	
Phải trả khác	379.074.527	
Tổng cộng	95.782.650.961	157.864.191.519
17. Vay và nợ dài hạn	30/09/13	01/01/13
	VND	VND
Vay dài hạn	65.058.054.064	4.404.690.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hà nội	62.655.218.200	1.954.690.000
Ngân hàng Công thương Lạng - Hoà Lạc	152.835.864	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	500.000.000	
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN-CN Hà nội	1.750.000.000	2.450.000.000
Tổng cộng	65.058.054.064	4.404.690.000
18. Doanh thu chưa thực hiện	30/09/13	01/01/13
	VND	VND
Văn phòng Công ty	51.938.006.003	45.984.037.817
CT nhà CT1 Ngõ Thi Nhậm	45.153.992.727	45.984.037.817
Nhà 19T3 Kiến Hưng	3.607.879.820	
Nhà 19T5 Kiến Hưng	2.166.758.456	
Nhà 19T6 Kiến Hưng	1.009.375.000	
Tổng cộng	51.938.006.003	45.984.037.817
19. Vốn chủ sở hữu.		
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.		VND
Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần
Số dư đầu năm trước	199.982.400.000	62.734.116.794
Tăng vốn trong kỳ trước		
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước		
Tăng khác		
Giảm vốn trong kỳ trước		
Giảm khác		
Số dư đầu năm nay	199.982.400.000	62.734.116.794
Tăng vốn trong kỳ này		
Lãi/(lỗ) trong kỳ này		
Tăng khác		
Giảm khác		
Số dư cuối quý này	199.982.400.000	62.734.116.794

DN - BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2013

(tiếp theo)

<i>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	Tỷ lệ %	30/09/13 VND	01/01/13 VND
Vốn góp của Vinaconex			102.000.000.000
Vốn góp của Công ty TNHH Khai Hưng	51,00%	102.000.000.000	
Vốn góp của Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	9,67%	19.340.000.000	
Vốn góp của các đối tượng khác	39,33%	78.642.400.000	97.982.400.000
Tổng cộng		199.982.400.000	199.982.400.000

Theo thông báo số 02123/2013/CV-QLGS ngày 09/09/2013 của Tổng công ty cổ phần Vinaconex: Về việc "Báo cáo thay đổi sở hữu của cổ đông lớn".

Theo thông báo số 09-09/2013/CVCK-KH ngày 09/09/2013 của Công ty TNHH Khai Hưng: Về việc "Báo cáo thay đổi sở hữu của cổ đông lớn".

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/13 VND	01/01/13 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	199.982.400.000	199.982.400.000
Vốn góp cuối kỳ	199.982.400.000	199.982.400.000

d) Cổ phiếu

	30/09/13 VND	01/01/13 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.998.240	19.998.240
- Cổ phiếu phổ thông	19.998.240	19.998.240
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.760	1.760
- Cổ phiếu phổ thông	1.760	1.760
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.998.240	19.998.240
- Cổ phiếu phổ thông	19.998.240	19.998.240
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

f) Các quỹ của công ty

	30/09/13 VND	01/01/13 VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.693.144.672	29.693.144.672
Quỹ dự phòng tài chính	7.464.553.786	7.464.553.786
Tổng cộng	37.157.698.458	37.157.698.458

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2013

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

20.	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 Tháng đầu năm 2013	9 Tháng đầu năm 2012
		VND	VND
	Doanh thu xây lắp	104.519.533.585	217.976.964.552
	Doanh thu sản xuất công nghiệp và xây dựng	121.421.729.127	291.753.333.073
	Doanh thu kinh doanh bất động sản	301.147.761.212	213.505.420.196
	Doanh thu khác	25.424.877.795	12.167.653.913
	Tổng cộng	552.513.901.719	735.403.371.734
21.	Giá vốn hàng bán	9 Tháng đầu năm 2013	9 Tháng đầu năm 2012
		VND	VND
	Giá vốn của xây lắp	96.394.279.486	202.742.768.956
	Giá vốn của sản xuất công nghiệp và xây dựng	103.452.111.212	271.195.921.370
	Giá vốn kinh doanh bất động sản	270.067.126.480	204.510.015.901
	Giá vốn khác	18.965.857.476	8.475.161.623
	Tổng cộng	488.879.374.654	686.923.867.850
22.	Doanh thu hoạt động tài chính	9 Tháng đầu năm 2013	9 Tháng đầu năm 2012
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.229.555.383	3.527.533.839
	Cổ tức, lợi nhuận được chia		9.324.175.396
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		385.812.517
	Doanh thu hoạt động tài chính khác		846.370.809
	Tổng cộng	15.229.555.383	14.083.892.561
23.	Chi phí tài chính	9 Tháng đầu năm 2013	9 Tháng đầu năm 2012
		VND	VND
	Lãi tiền vay	22.760.263.960	30.551.829.147
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	712.873	200.353.609
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	3.267.570.310	40.798.221.158
	Chi phí tài chính khác		3.436.775.111
	Tổng cộng	26.028.547.143	74.987.179.025
24.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9 Tháng đầu năm 2013	9 Tháng đầu năm 2012
		VND	VND
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	4.207.319.249	183.910.799
	Tổng cộng	4.207.319.249	183.910.799
25.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9 Tháng đầu năm 2013	9 Tháng đầu năm 2012
		VND	VND
	Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	17.079.729.365	(12.906.516.495)
	+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.079.729.365	(13.624.614.720)
	+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.996.480	19.996.480
	+ Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	854	(681)

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2013

(tiếp theo)

VIII. Những thông tin khác

27. Số dư với các bên liên quan

27.1 Doanh Thu

- Đối với khách hàng trong Tổng công ty

		9 Tháng-đầu năm 2013	9 Tháng đầu năm 2012
		VND	VND
Tổng công ty XNK Xây dựng Việt Nam	Tổng Công ty mẹ	8.746.014.736	11.959.328.241
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	Cùng Tổng công ty	-	29.272.727
Công ty Cổ phần Xây dựng số 6	Cùng Tổng công ty	2.745.455	6.734.981.656
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Cùng Tổng công ty	2.636.262.226	
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và kỹ thuật Vinaconex	Cùng Tổng công ty	-	651.036.366
Công ty CP phát triển thương mại Vinaconex	Cùng Tổng công ty	-	37.676.361.025
Công ty CP đầu tư xây dựng Vinaconex PVC	Cùng Tổng công ty	-	1.119.524.487
Cty TNHH quốc tế liên doanh Vinaconex - Taisei	Cùng Tổng công ty	28.058.524.391	132.149.853.817
- Đối với khách hàng trong Công ty			
Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú	Văn phòng Công ty	24.242.775.149	50.226.060.931
Công ty CP tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	Văn phòng Công ty	20.470.905.828	13.248.894.208
Công ty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ	Văn phòng Công ty	3.124.265.215	16.367.295.469
Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai	Văn phòng Công ty	253.014.305	194.594.166
Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai	Văn phòng Công ty	64.258.259.454	47.397.383.777
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45	Văn phòng Công ty	1.734.912.537	416.203.709
Công ty CP Vinaconeex Xuân Mai Đà Nẵng	Văn phòng Công ty	175.791.770	9.388.963.383

27.2 Mua hàng

- Đối với khách hàng trong Tổng công ty

Tổng công ty XNK Xây dựng Việt Nam	Tổng Công ty mẹ	-	250.176.531
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	Cùng Tổng công ty	120.439.652	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 6	Cùng Tổng công ty	-	(421.523.636)
Công ty Cổ phần Xây dựng số 20	Cùng Tổng công ty	-	185.847.091
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	Cùng Tổng công ty	26.400.000	184.740.000
Công ty Cổ phần XD công trình ngầm Vinavico	Cùng Tổng công ty	-	711.535.552
Cty TNHH quốc tế liên doanh Vinaconex - Taisei	Cùng Tổng công ty	336.030.000	16.041.455
Công ty CP phát triển thương mại Vinaconex	Cùng Tổng công ty	33.314.033	9.878.339.368

- Đối với khách hàng trong Công ty

Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú	Văn phòng Công ty	42.986.629.305	165.734.797.681
Công ty CP tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	Văn phòng Công ty	8.210.939.997	32.894.269.546
Công ty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ	Văn phòng Công ty	290.553.632	25.794.430.772
Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai	Văn phòng Công ty	5.223.075.014	9.319.003.776
Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai	Văn phòng Công ty	55.195.457.587	169.924.952.580
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45	Văn phòng Công ty	15.375.217.539	11.450.603.229
Công ty CP Vinaconeex Xuân Mai Đà Nẵng	Văn phòng Công ty	-	28.121.199

27.3 Các khoản phải thu

30/09/13

01/01/13

VND

VND

Phải thu khách hàng

- Đối với khách hàng trong Tổng công ty

Tổng công ty XNK Xây dựng Việt Nam	Tổng Công ty mẹ	26.031.736.378	24.393.348.439
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Cùng Tổng công ty	-	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	Cùng Tổng công ty	688.260.000	688.260.000

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2013

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	Cùng Tổng công ty	186.653.275	186.653.275
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	Cùng Tổng công ty	-	5.304.416.500
Công ty Cổ phần Xây dựng số 6	Cùng Tổng công ty	-	463.676.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	Cùng Tổng công ty	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	Cùng Tổng công ty	600.007.500	600.007.500
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Cùng Tổng công ty	1.444.833.307	450.007.490
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	Cùng Tổng công ty	-	47.542.000
Công ty CP đầu tư xây dựng Vinaconex PVC	Cùng Tổng công ty	521.093.034	-
Công ty CP phát triển thương mại Vinaconex	Cùng Tổng công ty	57.532.843.326	62.557.388.762
Cty TNHH quốc tế liên doanh Vinaconex - Taisei	Cùng Tổng công ty	8.703.530.503	12.545.891.457
BQLDA ĐT XD hệ thống cấp nước Sông Đà	Cùng Tổng công ty	-	29.534.000
BQLDA CT Buôn kuốp	Cùng Tổng công ty	2.456.867.517	5.434.001.559
BQLDA Mở rộng đường Láng Hoà Lạc	Cùng Tổng công ty	-	12.742.624.891
TT đầu thầu và QLDA - Cầu Trung Lương	Cùng Tổng công ty	-	137.750.283
Tổng công ty Vinaconex bảo tàng Hà Nội	Cùng Tổng công ty	-	1.609.578.403
Ban điều hành dự án Thuỷ điện A Vương	Cùng Tổng công ty	-	690.556.197
- Đối với khách hàng trong Công ty			
Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú	Văn phòng Công ty	1.842.110.545	670.692.373
Công ty CP tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	Văn phòng Công ty	2.518.661.788	2.347.393.898
Công ty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ	Văn phòng Công ty	37.063.964.065	31.535.161.922
Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai	Văn phòng Công ty	-	1.537.197.307
Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai	Văn phòng Công ty	1.037.470.286	8.538.742.036
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45	Văn phòng Công ty	5.492.912.378	5.204.476.779
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	Văn phòng Công ty	19.657.992.668	17.883.058.052

27.4 Các khoản phải trả

Phải trả người bán

- Đối với khách hàng trong Tổng công ty

Tổng công ty XNK Xây dựng Việt Nam	Cùng Tổng công ty	30.000.001	13.338.297.774
Cty CP đầu tư và KD thương mại Vinaconex	Cùng Tổng công ty	-	7.765.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Cùng Tổng công ty	164.177.231	164.177.231
Công ty Cổ phần xây dựng số 12	Cùng Tổng công ty	175.802.400	175.802.400
Công ty Cổ phần Vinaconex 5	Cùng Tổng công ty	925.601.572	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 21	Cùng Tổng công ty	-	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	Cùng Tổng công ty	529.293.500	529.293.500
Công ty Cổ phần Vimeco	Cùng Tổng công ty	-	348.229.999

- Đối với khách hàng trong Công ty

Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú	Văn phòng Công ty	74.637.042.231	88.631.963.716
Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai	Văn phòng Công ty	7.118.663.031	5.418.823.287
Công ty CP tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	Văn phòng Công ty	16.189.948.356	14.219.034.652
Công ty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ	Văn phòng Công ty	3.419.368.612	4.120.350.796
Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai	Văn phòng Công ty	-	89.895.669.157
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45	Văn phòng Công ty	-	4.951.375.498

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2013

(tiếp theo)

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp công ty mẹ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Deloitte Việt Nam.

28. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	9 Tháng đầu năm	
		Năm 2013	Năm 2012
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	72,89	72,69
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	27,11	27,31
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	79,49	82,07
- Vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	20,51	17,93
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1,26	1,22
2.2 Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	0,92	0,89
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,39	0,41
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	%	5,12	(4,17)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	%	0,04	(4,19)
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	1,88	(1,99)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	1,60	(2,00)
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	7,79	(11,16)

Hà Đông, Ngày 8 tháng 10 năm 2013

CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG
VINACONEX XUÂN MAI

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trịnh Thị Chung Thuý

Vũ Anh Hiệp

TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Khắc Sơn